

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TẠI HÀ NỘI **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 756/2024/HS-PT

Ngày: 18/9/2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Duy Nhiệm;

Các Thẩm phán: Ông Phạm Đình Khánh;

Ông Nguyễn Nam Thành.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hà Trang - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Ông Vũ Đức Minh - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 18 tháng 9 năm 2024, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội và điểm cầu thành phần trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm, công khai vụ án hình sự thụ lý số 434/2024/TLPT-HS ngày 17 tháng 4 năm 2024 do có kháng cáo của bị cáo Phạm Công H, Nông Văn L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nông Thị H1, đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 20/2024/HSST ngày 07 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng.

*** Các bị cáo có kháng cáo:**

1. Phạm Công H, tên gọi khác: Không; sinh 1975 tại tỉnh Nam Định;

Nơi cư trú: Tổ dân phố B, thị trấn Đ, huyện T, tỉnh Cao Bằng; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; trình độ học vấn: 6/12; nghề nghiệp: Kinh doanh; con ông: Phạm Văn T và con bà: Vũ Thị H2 (đều đã chết); vợ: Mã Thị H3 sinh năm 1990; có 02 con, lớn nhất sinh năm 2012, nhỏ nhất sinh năm 2020; gia đình có 03 chị em, bị cáo có út; tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Ngày 12/9/2000 bị Công an thị xã C (nay là thành phố C) xử phạt hành chính trong lĩnh vực an ninh trật tự về hành vi “Đánh nhau”.

Bị cáo bị bắt tạm giam kể từ ngày 06/01/2023; hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh C, có mặt.

2. Nông Văn L, tên gọi khác: Không; sinh ngày 1980 tại tỉnh Cao Bằng;

Nơi cư trú: Xóm T, xã Đ, huyện T, tỉnh Cao Bằng; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Tày; tôn giáo: Không; trình độ văn hóa: 12/12; giới tính: Nam; nghề nghiệp: Cán bộ; trước khi phạm tội: Là đảng viên Đ, hiện đang bị đình chỉ sinh hoạt theo Quyết định số 68-QĐ/UBKTHU ngày 13/10/2023 của Ủy ban kiểm tra Huyện ủy

huyện T; con ông: Nông Hải D, sinh năm 1944; con bà: La Thị Bích L1, sinh năm 1949; vợ: Nông Thị T1, sinh năm 1985; bị cáo có 02 con, lớn nhất sinh năm 2014, nhỏ nhất sinh năm 2019; gia đình có 03 anh em, bị cáo là con thứ 02; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 23/5/2023 đến nay; hiện bị cáo đang bị bắt tạm giam trong vụ án khác từ ngày 20/5/2024, có mặt.

** Người bào chữa cho bị cáo Phạm Công H:*

- Ông Phạm Công D1, Luật sư Công ty L3, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H, có mặt.

- Ông Hoàng Đình L2, Luật sư Văn phòng L4, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H, có mặt.

** Người bào chữa cho bị cáo Nông Văn L:* Ông Phạm Quang T2, Luật sư Công ty L5, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H, có mặt.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo:* Bà Nông Thị H1, sinh năm 1943, có mặt;

Trú tại: Tổ A, phường T, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

** Bị cáo không kháng cáo được Tòa án triệu tập với tư cách bị hại:* Nông Văn H4, sinh 1985, có mặt;

Trú tại: Tổ H, phường H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo được Tòa án triệu tập:* Bà Nông Thị T3, sinh năm 1993, có mặt;

Trú tại: Tổ A, phường H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bà Nông Thị H1 sử dụng thửa đất số 58, tờ bản đồ số 64, diện tích là 154,4m² tại tổ B, thị trấn Đ, huyện T, tỉnh Cao Bằng; đất thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện T quản lý; bà H1 đã bị UBND huyện T ra Quyết định số 587/ QĐ-UB, ngày 11/12/2003 đình chỉ việc xây dựng trái phép và yêu cầu trả lại mặt bằng theo nguyên trạng cho Nhà nước. Tuy nhiên, do có ý định mua lại thửa đất trên nên đầu năm 2021 Phạm Công H đặt vấn đề với bà H1 là Phạm Công H sẽ đứng ra làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H1, sau đó bà H1 sẽ chuyển quyền sử dụng cho H. Trong khoảng thời gian tháng 4, tháng 5/2021 Phạm Công H gặp Hoàng Thị N là Công chức địa chính thị trấn Đ đưa cho N 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng) để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 15/7/2021 H nộp đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nông Thị H1 cho N, sau khi nhận đơn bà N lập không hồ sơ ký xác nhận đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và trình ông Nguyễn Mạnh H5, Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn Đ ký xác nhận vào phiếu lấy ý kiến của khu dân cư; báo cáo nguồn gốc và quá trình sử dụng đất; thông báo niêm yết công khai và kết thúc công khai trường hợp đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Sau khi hoàn chỉnh thủ tục tại UBND thị trấn Đ, Hoàng Thị N chuyển trả hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà H1 cho Phạm Công H, ngày 16/11/2021 Phạm Công H nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến bộ phận tiếp nhận một cửa UBND huyện T, cùng ngày bộ phận tiếp nhận một cửa chuyển hồ sơ cho Nông Văn H4, Phó giám đốc Văn phòng Đ1 chi nhánh huyện T, Nông Văn H4 phân công Nông Văn L là Viên chức Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ1 kiểm tra. Qua kiểm tra thấy hồ sơ không đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận, ngày 18/11/2021 Nông Văn L xử lý hồ sơ trên hệ thống một cửa điện tử V với nội dung “*Hồ sơ không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận. Trả lại hộ dân*”, đồng thời L báo cáo lại và đưa hồ sơ cho H4, biết là hồ sơ không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận nhưng H4 vẫn giữ lại tại Văn phòng, không trả lời bằng văn bản cho bà H1 và H. Sau khi biết hồ sơ do Hoàng Thị N lập không đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H1, ông Hoàng Mạnh H6 đã báo cáo ông Nghiêm Xuân T4, Chủ tịch UBND thị trấn Đ báo cho H4 dừng việc cấp giấy chứng nhận cho bà H1. Ngày 13/12/2021 biết hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H1 bị trả lại do không đủ điều kiện nên N trả lại cho H 40.000.000 đồng.

Sau khi nhận hồ sơ không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H1 với Nông Văn L, từ tháng 11/2021 đến tháng 3/2022 Nông Văn H4 yêu cầu Phạm Công H cung cấp bổ sung tài liệu về nguồn gốc thửa đất, theo yêu cầu Phạm Công H đã cung cấp thêm cho H4 một số giấy tờ xác nhận của một số người cao tuổi sinh sống giáp ranh thửa đất đang đề nghị cấp giấy chứng nhận. Từ tháng 11/2021 đến đầu tháng 3/2022 Phạm Công H đến phòng làm việc của Nông Văn H4 nhờ và đã nhiều lần đưa tiền cho H4 với tổng số là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H1. Đầu tháng 3/2022 H4 đưa hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H1 cho Nông Văn L để ký xác nhận vào mục “*Người kiểm tra*” trong đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H1, kiểm tra hồ sơ L biết hồ sơ không được trả lại theo quy định, L hỏi lại Hoàng là “*Hồ sơ này đã trao đổi và xin ý kiến lãnh đạo chưa ?*” Hoàng trả lời là “*Đã trao đổi rồi !*”; do tin tưởng H4 nên L ký xác nhận vào mục ý kiến của cơ quan đăng ký đất đai với nội dung “*Hồ sơ đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”, sau đó L in và ký trích lục bản đồ, in phôi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rồi đưa lại cho H4, nhận được hồ sơ H4 không chuyển đến Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T để thẩm định theo quy trình mà chuyển thẳng đến bộ phận văn thư để trình Phó Chủ tịch UBND huyện ký giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo sự uỷ quyền của Chủ tịch UBND huyện T, ngày 11/3/2022 ông Nông Long G, Phó Chủ tịch UBND huyện T ký cấp chứng nhận đứng tên bà Nông Thị H1 và chuyển lại toàn bộ hồ sơ cho Văn phòng đăng ký đất đai. Sau khi nhận được hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H1, H4 báo cho H biết đến nhận và yêu cầu H đưa thêm 20.000.000 đồng, sáng ngày 18/3/2022 H đến Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ1 nộp lệ phí thẩm định hồ sơ 160.000 đồng, nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đưa thêm cho Hoàng 20.000.000 đồng, nhưng được H4 trả lại 5.000.000 đồng; đến trưa cùng ngày H4 gọi L sang phòng làm việc, lấy ra 5.000.000 đồng trong số tiền nhận với H đưa cho L và nói “*Đây là tiền làm hồ sơ của H*”. Sau khi

có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ngày 29/3/2022 bà H1 chuyển nhượng lại quyền sử dụng cho H với số tiền 920.000.000 đồng, sau đó H đến UBND thị trấn Đ làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà H1 không đúng nên UBND thị trấn Đ không tiếp nhận giải quyết. Đến đầu tháng 5/2022 khi biết việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H1 là sai có thể bị thu hồi nên L đã trả lại cho Hoàn 5.000.000 đồng, ngày 12/5/2022 H4 mang 170.000.000 đồng trả cho H, đến ngày 17/5/2022 H4 cùng L tiếp tục mang số tiền còn lại là 50.000.000 đồng trả cho H.

Do không làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất được, vào các ngày 12/5/2022, 20/5/2022, 24/5/2022 H làm đơn tố cáo Hoàn đến Huyện uỷ, Hội đồng nhân dân, UBND huyện T và nhiều lần và đe dọa Hoàn nếu không thoả thuận được sẽ tố cáo hành vi của H4 đến Công an, Viện kiểm sát cấp huyện, cấp tỉnh và cấp trung ương. Do lo sợ bị ảnh hưởng đến công việc và bị xử lý trước pháp luật, H4 cùng vợ là bà Nông Thị T3 đến gặp H để thoả thuận nhiều lần, xin H rút đơn tố cáo; ban đầu H yêu cầu H4 phải đưa cho H 1.700.000.000 đồng, do H4 trình bày hoàn cảnh nên H rút xuống còn 1.500.000.000 đồng. Ngày 20/6/2022 H4 cùng vợ mang 1.500.000.000 đồng đến nhà của H tại tổ B, thị trấn Đ đưa cho H và viết giấy thoả thuận cam kết có nội dung H sẽ không khiếu kiện, khiếu nại làm ảnh hưởng đến Hoàn; cùng ngày H đến Hội đồng nhân dân huyện T gặp bà Triệu Thị T5, Phó bí thư Thường trực Huyện uỷ, Chủ tịch Hội đồng nhân dân huyện T rút đơn. Sau khi nhận 1.500.000.000 đồng của H4, H đưa cho vợ là Mã Thị H3 mang đến Ngân hàng NN&PTNT huyện T gửi tiết kiệm có kỳ hạn. Đến ngày 26/10/2022 do lo sợ bị cơ quan chức năng thu hồi số tiền trên nên H chuyển sang tài khoản tiết kiệm đứng tên cháu gái là Vũ Quỳnh N1.

Ngày 25/5/2022 Chủ tịch UBND huyện T ban hành Quyết định thanh tra số 1798/QĐ - UBND thanh tra quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nông Thị H1. Tại bản kết luận thanh tra số 927/KL - UBND ngày 20/6/2022 kết luận: UBND thị trấn Đ, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện T, UBND huyện T sai phạm trong quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H1. Ngày 22/9/2022 Chủ tịch UBND huyện T ban hành Quyết định số 3038/QĐ - UBND thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CY 968490 cấp ngày 11/3/2022 đứng tên bà Nông Thị H1, lý do thu hồi “*Cấp không đúng đối tượng sử dụng đất, không đủ điều kiện được cấp*”.

Ngày 09/01/2023 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh C yêu cầu định giá tài sản số 166/YC - CSĐT đối với thửa đất số 58, tờ bản đồ số 64, diện tích 154,4m² tại tổ B, thị trấn Đ, huyện T, tỉnh Cao Bằng vào thời điểm tháng 3/2022. Tại bản kết luận định giá tài sản số 975/KL - HĐĐGTS ngày 26/4/2023 của Hội đồng định giá tài sản thường xuyên tỉnh Cao Bằng kết luận: Thửa đất trên có giá trị là 3.583.624.000 đồng (ba tỷ năm trăm tám mươi ba triệu sáu trăm hai mươi tư nghìn đồng).

Với nội dung trên, tại Bản án hình sự sơ thẩm số 20/2024/HSST ngày 07 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng đã tuyên bố bị cáo Phạm Công H phạm tội “*Cưỡng đoạt tài sản*” và “*Đưa hối lộ*”; bị cáo Nông Văn L phạm tội “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*”.

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 170; điểm đ, e khoản 2 Điều 364; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38; Điều 55 của Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Phạm Công H 14 năm tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản” và 03 năm tù tội “Đưa hối lộ”. Tổng hợp hình phạt là 17 năm tù, thời hạn chấp hành án phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam là ngày 06/01/2023.

Căn cứ điểm c khoản 3 Điều 360; điểm s, t khoản 1 Điều 51; Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Nông Văn L 05 năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày vào trại chấp hành án.

Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 122, 123, 131, Điều 468, Điều 288 Bộ luật Dân sự năm 2015; tuyên bố giao dịch dân sự giữ bị cáo Phạm Công H và bà Nông Thị H1 được thể hiện trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 29/3/2022 là vô hiệu. Bà Nông Thị H1 phải có trách nhiệm trả cho bị cáo Phạm Công H và bà Mã Thị H3 số tiền 920.000.000 đồng,

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về tội danh và hình phạt của các bị cáo khác trong vụ án, truy thu số tiền là phương tiện phạm tội, xử lý vật chứng, buộc nghĩa vụ chịu án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 08/3/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nông Thị H1 có đơn kháng cáo liên quan đến trách nhiệm bồi thường dân sự.

Ngày 11/3/2024, bị cáo Nông Văn L có đơn kháng cáo liên quan đến tội danh và hình phạt, đề nghị cấp phúc thẩm miễn trách nhiệm hình sự cho bị cáo.

Ngày 15/3/2024 bị cáo Phạm Công H có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt đối với tội “Đưa hối lộ” và kêu oan đối với tội “Cưỡng đoạt tài sản”.

Tại phiên tòa phúc thẩm những người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Các bị cáo có kháng cáo trình bày:

- Bị cáo Phạm Công H trình bày: Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo hành vi phạm tội “Đưa hối lộ”. Đối với tội “Cưỡng đoạt tài sản” bị cáo không phạm tội, bị cáo không có hành vi đe dọa cưỡng ép đối với Nông Văn H7, số tiền 1.500.000.000 đồng mà H4 đưa cho bị cáo là do hai bên thỏa thuận chuyển nhượng thửa đất của bà Nông Thị H1. Do đó, bị cáo đề nghị Hội đồng xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo đối với tội “Đưa hối lộ” và xem xét cho bị cáo đối với tội “Cưỡng đoạt tài sản”.

- Bị cáo Nông Văn L trình bày: Bị cáo nhận thấy hình vi của bị cáo là sai, nhưng bản án sơ thẩm quy kết bị cáo theo khoản 3 Điều 360 Bộ luật Hình sự là quá nghiêm khắc; thực chất giá trị thửa đất không như kết quả định giá của Hội đồng định giá xác định, mà giá thị trường tại thời điểm chỉ khoảng hơn 500.000.000 đồng. Thực chất lúc đầu bị cáo đã thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ của mình là đã thẩm định hồ sơ của bà H1, thấy hồ sơ không đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bị cáo đã xác nhận vào hồ sơ không đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và trả hồ sơ cho người dân, nhưng sau đó Nông Văn H4 đã yêu cầu bị cáo ký xác nhận vào hồ sơ là đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bị cáo đã không kiểm tra hồ sơ, không thực hiện

đúng chức năng, đúng quy trình nên đã ký vào hồ sơ xác nhận hồ sơ đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, để ông H4 làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H1 trái pháp luật; bị cáo rất ân hận nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét để miễn trách nhiệm hình sự cho bị cáo.

- Người có quyền lợi liên quan là bà Nông Thị H1 có kháng cáo trình bày: Các cơ quan Nhà nước kết luận gia đình bà tự ý đến ở trên đất là không đúng; giữa bà với Phạm Công H đã thỏa thuận việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất; tại thời điểm thỏa thuận thì thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên việc chuyển nhượng là hợp pháp, nên bà H1 không đồng ý trả lại số tiền 920.000.000 đồng cho vợ chồng bị cáo H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có quan điểm: Sau khi phân tích, đánh giá tính chất hành vi phạm tội của các bị cáo, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội cho rằng: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Phạm Công H về tội “Cưỡng đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 170 và tội “Đưa hối lộ” theo quy định tại điểm đ, e khoản 2 Điều 364 Bộ luật Hình sự và bị cáo Nông Văn L về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” theo điểm c khoản 3 Điều 360 Bộ luật Hình sự là có căn cứ. Khi xét xử Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất, hành vi phạm tội của bị cáo, đã xem xét đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nên đã xử phạt cả hai bị cáo mức án như bản án sơ thẩm là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật; tại phiên tòa phúc thẩm cả hai bị cáo có xuất trình một số tài liệu, chứng cứ nhưng không đáng kể so với hành vi phạm tội của các bị cáo, nên không có căn cứ giảm nhẹ hình phạt cho cả hai bị cáo.

Đối với kháng cáo của bà Nông Thị H1 liên quan đến trách nhiệm bồi thường dân sự thấy: Giao dịch dân sự giữa bà H1 với Phạm Công H không liên quan đến hành vi phạm tội của các bị cáo, đây là quan hệ dân sự, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại giải quyết luôn trong cùng vụ án hình sự này là không đúng, lẽ ra cấp sơ thẩm cần tách quan hệ này ra để giải quyết bằng vụ án dân sự khác khi có yêu cầu. Do đó, có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Nông Thị H1, tách quan hệ này ra để giải quyết bằng vụ án dân sự khác khi có yêu cầu.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a, b khoản 1 Điều 355; Điều 356; Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Phạm Công H, Nông Văn L; chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nông Thị H1, giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần hình phạt và sửa bản án sơ thẩm về phần trách nhiệm dân sự giữa bà H1 với vợ chồng Phạm Công H. Đồng thời, đề nghị kiến nghị với cơ quan có trách nhiệm xem xét đến trách nhiệm của ông Nguyễn Mạnh H5, Phó Chủ tịch UBND thị trấn Đ và bà Hoàng Thị N, Công chức địa chính thị trấn Đ.

Người bào chữa cho bị cáo Phạm Công H trình bày bài bào chữa:

- Luật sư Phạm Công D1: Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng chưa giải quyết theo đúng quy định của pháp luật. Bởi vì, T6 đưa hối lộ bị cáo đã chủ động khai báo, tố cáo với Cơ quan có thẩm quyền, nên theo quy định tại khoản 7 Điều 364 Bộ luật Hình sự thì có thể xem xét miễn trách nhiệm hình sự cho bị cáo và được trả lại số tiền phạm tội. Đối với tội “Cưỡng đoạt tài sản” là phải đe dọa để nhằm chiếm đoạt tài sản, nhưng trong vụ án này bị cáo không đe dọa đối

với ông H4, chính ông H4 là người chủ động đặt vấn đề đưa tiền cho bị cáo để bị cáo H rút đơn tố cáo, việc H4 đưa tiền cho bị cáo H là sự thỏa thuận chuyển nhượng đối với thửa đất của bà Nông Thị H1. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm, giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo H đối với tội “Đưa hối lộ”; tuyên bố bị cáo Phạm Công H không phạm tội “Cưỡng đoạt tài sản”; trả lại cho bị cáo H số tiền 215.000.000 đồng và buộc Nông Văn H4 phải trả lại cho bị cáo H số tiền 1.500.000.000 đồng.

- Luật sư Hoàng Đình L2: Nhất trí với quan điểm của Luật sư D1; đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng thêm các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo H, là bị cáo đã khai ra hành vi đòi hối lộ của Hoàng Thị N, sau đó điều tra xác định bà N đã nhận tiền của nhiều người, đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm t khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, hiện mắc bệnh hiểm nghèo (HIV), con bị cáo bị bệnh tim phải mổ.

Người bào chữa cho bị cáo Nông Văn L trình bày lời bào chữa: Bản án sơ thẩm đã quá nghiêm khắc đối với bị cáo; bị cáo L đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo không được giao nhiệm vụ vì hồ sơ lần 2 không đi đúng quy trình, nhưng buộc bị cáo phải ký vào hồ sơ theo sự chỉ đạo của Nông Văn H4. Việc định giá cao hơn giá của UBND tỉnh C quy định gấp 10 lần là thiếu căn cứ; hậu quả đã được khắc phục là UBND đã thu hồi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà H1; bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, hai con còn nhỏ, bố mẹ già yếu và có công với cách mạng. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Nghị quyết số 03 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao miễn hình phạt cho bị cáo L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng: Các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng tại cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại gì. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về tội “Đưa hối lộ” đối với bị cáo Phạm Công H: Mặc dù biết được thửa đất số 58, tờ bản đồ số 64 tại tổ B, thị trấn Đ, huyện T, tỉnh Cao Bằng do bà Nông Thị H1 sử dụng là không hợp pháp, nhưng Phạm Công H đã thỏa thuận mua lại thửa đất này và sau đó bị cáo H được bà Nông Thị H1 ủy quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; bị cáo đã tìm cách để hợp thức hóa để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Phạm Công H đã tìm gặp Nông Văn H4 là Phó Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện T, đặt vấn đề nhờ Nông Văn H4 làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên; được Nông Văn H4 đồng ý với điều kiện Phạm Công H phải chi phí tiền. Trong khoảng thời gian từ tháng 11/2021 đến tháng 3/2022, Phạm Công H đã đưa cho Nông Văn H4 nhiều lần với tổng số tiền là 215.000.000 đồng để Nông Văn H4 làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên mang tên bà Nông Thị H1; hành vi nêu trên của bị cáo Phạm Công H

đã đủ yếu tố cấu thành tội “Đưa hối lộ”. Hành vi của bị cáo đã xâm phạm đến sự hoạt động bình thường, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến uy tín của cơ quan Nhà nước, làm mất lòng tin của nhân dân đối với cơ quan công quyền. Do số tiền bị cáo đã hối lộ là 215.000.000đ, bị cáo phạm tội nhiều lần, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã quy kết bị cáo Phạm Công H với tội danh nêu trên theo điểm đ, e khoản 2 Điều 364 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Về tội “Cưỡng đoạt tài sản” đối với bị cáo Phạm Công H: Mặc dù bị cáo không thừa nhận đã có hành vi ép buộc Nông Văn H4 phải đưa cho mình số tiền 1.500.000.000 đồng, việc Nông Văn H4 đưa tiền cho bị cáo là do hai bên thỏa thuận về việc chuyển nhượng thửa đất của bà Nông Thị H1, nên bị cáo không có hành vi phạm tội. Tuy nhiên, căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án như lời khai của Nông Văn H4, Nông Thị T3, Nông Thị T7; lời khai của một số người làm chứng khác trong vụ án; các bản ghi âm do Phạm Công H xuất trình thể hiện: Sau khi Phạm Công H nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Nông Thị H1, giữa bị cáo và bà H1 đã làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ tên bà H1 sang tên bị cáo H, nhưng được UBND thị trấn Đ thông tin giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không hợp pháp, không thực hiện việc chuyển nhượng được; Hoàng Công H9 đã nhiều lần liên lạc với Nông Văn H4, sau đó đã có đơn khiếu nại hành vi của Nông Văn H4, do lo sợ bị xử lý Nông Văn H4 đã nhiều lần liên lạc gặp Phạm Công H để thương lượng Phạm Công H rút đơn khiếu nại, nhưng Phạm Công H không những không rút đơn mà còn cho rằng H sẽ làm đơn tố cáo gửi các cơ quan tố tụng để tố cáo hành vi của Nông Văn H4, sau nhiều lần gặp gỡ Phạm Công H10 nhất trí rút đơn khiếu nại nhưng với yêu cầu Nông Văn H4 phải hoàn trả đủ số tiền mà H đã nhận chuyển nhượng thửa đất của bà H1 là 1.700.000.000 đồng, sau nhiều lần thỏa thuận hai bên đi đến thống nhất số tiền là 1.500.000.000 đồng; Nông Văn H4 đã chuyển đủ số tiền này cho Phạm Công H và hai bên lập biên bản thỏa thuận thể hiện Nông Văn H4 đưa cho Phạm Công H số tiền 1.500.000.000 đồng để mua thửa đất số 58, tờ bản đồ số 64, kể từ khi nhận đủ số tiền H cam kết không khiếu kiện, khiếu nại và làm ảnh hưởng tới công việc và cuộc sống của Nông Văn H4; sau khi nhận đủ tiền Phạm Công H đã có đơn xin rút đơn khiếu nại gửi Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện T. Như vậy, mặc dù có văn bản thỏa thuận về việc chuyển nhượng thửa đất số 58, tờ bản đồ số 64, nhưng tại thời điểm lập văn bản thỏa thuận thì thửa đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp, Phạm Công H chưa phải là chủ sử dụng hợp pháp của thửa đất này. Đặc biệt sau khi nhận được tiền Phạm Công H đã cho vợ là bà Mã Thị H3 gửi tiết kiệm đứng tên bà H3, nhưng sau khi biết tin Nông Văn H4 bị khởi tố thì bà H3 đã làm thủ tục ủy quyền cho Vũ Thị Quỳnh N2 là chủ sở hữu số tiền này. Bị cáo Phạm Công H cho rằng, bị cáo không có hành vi đe dọa Nông Văn H4, nhưng bị cáo đã bằng thủ đoạn uy hiếp tinh thần của Nông Văn H4, buộc H4 phải thỏa thuận đưa số tiền 1.500.000.000 đồng cho Phạm Công H để H rút đơn kiến nghị. Hành vi đó của bị cáo Phạm Công H đã đủ yếu tố cấu thành tội “Cưỡng đoạt tài sản”. Tòa án cấp sơ thẩm đã quy kết bị cáo với tội danh nêu trên theo quy định tại Điều 170 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật, bị cáo không bị oan. Hành vi phạm tội của bị cáo là rất nghiêm trọng, nguy hiểm cho xã hội; hành vi của bị cáo đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người

khác được pháp luật bảo vệ, còn gây mất trật tự trị an và an toàn xã hội. Do bị cáo chiếm đoạt tài sản trên 500.000.000 đồng, nên cấp sơ thẩm đã quy kết bị cáo theo điểm a khoản 4 Điều 170 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4] Về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng đối với bị cáo Nông Văn L”: Bị cáo Nông Văn L là viên chức Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện T, chịu trách nhiệm thẩm định các hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của những người dân xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; sau khi thẩm định nếu đủ điều kiện thì bị cáo xác nhận đủ điều kiện và chuyển cho người có thẩm quyền thực hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nếu hồ sơ không đủ điều kiện thì phải trả lại cho người dân. Đối với hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nông Thị H1; mặc dù lần đầu sau khi thẩm định bị cáo xác định không đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng sau khi được Nông Văn H4 chuyển lại, hồ sơ không đủ điều kiện nhưng bị cáo L đã thiếu kiểm tra, thẩm định nên đã ký xác nhận vào hồ sơ là đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đồng thời in giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chuyển cho Nông Văn H4. Hành vi của bị cáo đã tạo điều kiện cho Nông Văn H4 thực hiện được việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trái quy định. Tuy nhiên, bị cáo không được hứa hẹn, hay được hưởng lợi ích vật chất, cũng như không vì lợi ích vật chất mà bị cáo thực hiện hành vi phạm tội, chỉ sau khi thực hiện xong hành vi phạm tội thì bị cáo mới được Nông Văn H4 cho 500.000.000 đồng. Do đó, hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”, cấp sơ thẩm quy kết bị cáo với tội danh nêu trên theo quy định tại Điều 360 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật, bị cáo không bị oan.

[5] Xét kháng cáo của bị cáo Phạm Công H, thấy: Như đã phân tích ở trên thì Tòa án cấp sơ thẩm quy kết bị cáo về tội “Đưa hối lộ” và tội “Cưỡng đoạt tài sản” là có căn cứ, đúng pháp luật, bị cáo không bị oan; khi xét xử Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất vụ án, đã xem xét đầy đủ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo để xử phạt bị cáo mức án như bản án sơ thẩm là phù hợp, không cao; tại cấp phúc thẩm bị cáo cũng như người bào chữa không xuất trình thêm được chứng cứ gì mới có ý nghĩa làm căn cứ giảm nhẹ hình phạt, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

[6] Kháng cáo của bị cáo Nông Văn L, thấy: Như đã phân tích ở trên bị cáo không bị oan; bị cáo cho rằng giá trị thực tế của thửa đất số 58, tờ bản đồ số 64 chỉ có giá trị 575.294.400 đồng, bị cáo không chấp nhận giá trị theo Hội đồng định giá đã xác định. Tuy nhiên, theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Đề xác định được giá, cơ quan tố tụng cấp sơ thẩm đã quyết định thành lập Hội đồng định giá trong tố tụng hình sự theo đúng quy định; Hội đồng định giá đã thực hiện định giá tài sản công khai, minh bạch, trình tự thực hiện theo đúng quy định của pháp luật từ đó quyết định về mức giá theo giá giao dịch của thị trường là phù hợp, có căn cứ. Bị cáo cho rằng thửa đất chỉ có giá là 575.294.400 đồng nhưng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh, nên không có căn cứ chấp nhận. Do đó, theo kết quả định giá của Hội đồng định giá thì thửa đất có giá trị là 3.583.624.000 đồng, nên cấp sơ thẩm quy kết bị cáo theo điểm c khoản 3 Điều 360 Bộ luật Hình sự là

có căn cứ đúng pháp luật. Hành vi phạm tội của bị cáo là nghiêm trọng, nguy hiểm cho xã hội, gây thất thoát tài sản của Nhà nước nếu không được ngăn chặn kịp thời. Khi xét xử Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất, hành vi phạm tội của bị cáo, đã xem xét đầy đủ các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhận thân bị cáo để xử phạt bị cáo mức án 05 năm tù là mức án dưới khung hình phạt là phù hợp, không cao; tại cấp phúc thẩm bị cáo không có thêm tình tiết nào mới có ý nghĩa làm căn cứ giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, giữ nguyên mức hình phạt như bản án sơ thẩm là có căn cứ.

[7] Đối với kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nông Thị H1, thấy: Mặc dù bà H1 và bị cáo Phạm Công H có thỏa thuận việc chuyển nhượng quyền sử dụng đối với thửa đất số 58, tờ bản đồ số 64 khi thửa đất chưa thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà H là vi phạm pháp luật. Tuy nhiên, xét giao dịch này là giao dịch dân sự không liên quan đến nội dung vụ án này, nếu có tranh chấp phải được giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự và khi giải quyết ngoài việc phải xem xét tính hợp pháp của giao dịch dân sự, còn phải xem xét xác định lỗi, giải quyết hậu quả của giao dịch dân sự nếu vô hiệu. Quá trình giải quyết vụ án không có ai có đơn yêu cầu xem xét đối với giao dịch này, Tòa án cấp sơ thẩm cũng chưa làm rõ được tính hợp pháp, hậu quả của giao dịch vô hiệu, cũng như xác định lỗi của các đương sự, nhưng đã tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu và buộc bà Nông Thị H1 phải hoàn trả lại cho Phạm Công H và Mã Thị H3 số tiền là 920.000.000 đồng là thiếu căn cứ, vượt quá phạm vi giải quyết vụ án; lẽ ra trong trường hợp này Tòa án cấp sơ thẩm phải tách nội dung này để giải quyết bằng vụ án dân sự khi có yêu cầu mới đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, sai sót này cấp phúc thẩm khắc phục được cũng không làm mất quyền của đương sự khởi kiện của đương sự, nên không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm phần trách nhiệm dân sự, nhưng có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Nông Thị H1 để tách phần trách nhiệm dân sự ra để giải quyết bằng vụ án dân sự khác khi có yêu cầu.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị chấp nhận kháng cáo của bà Nông Thị H1 là có căn cứ.

[8] Về án phí: Kháng cáo không được chấp nhận, nên các bị cáo Phạm Công H, Nông Văn L phải chịu án phí hình sự phúc thẩm; bà H1 được chấp nhận kháng cáo nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

[9] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 355; Điều 356; Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự; không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Phạm Công H, Nông Văn L; chấp nhận kháng cáo của bà Nông Thị H1; sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 20/2024/HSST ngày 07 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng;

tuyên bố bị cáo Phạm Công H phạm tội “Cưỡng đoạt tài sản” và “Đưa hối lộ”, bị cáo Nông Văn L phạm tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”, cụ thể:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 170; điểm đ, e khoản 2 Điều 364; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38; Điều 55 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Phạm Công H 14 năm tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản” và 03 năm tù về tội “Đưa hối lộ”; tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Phạm Công H phải chấp hành chung cho cả hai tội là 17 (mười bảy) năm tù; thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam bị cáo (ngày 06/10/2023).

Áp dụng điểm c khoản 3 Điều 360; điểm s, t khoản 1 Điều 51; Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt Nông Văn L 05 (năm) năm tù. Thời hạn chấp hành án phạt tù được tính từ ngày bị cáo vào trại chấp hành án.

Về dân sự: Tách quan hệ dân sự về giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Nông Thị H1 với bị cáo Phạm Công H và bà Mã Thị H3 để giải quyết bằng vụ án dân sự khác khi có yêu cầu.

Về án phí: Bị cáo Phạm Công H và bị cáo Nông Văn L mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm. Bà Nông Thị H1 không phải chịu án phí phúc thẩm

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Cao Bằng (02 bản);
- Công an tỉnh Cao Bằng;
- Cơ quan THA HS, Công an tỉnh Cao Bằng;
- Trại tạm giam, Công an tỉnh Cao Bằng;
- Cục THADS tỉnh Cao Bằng;
- Sở Tư pháp tỉnh Cao Bằng;
- Ủy ban kiểm tra huyện ủy Thạch An, Cao Bằng;
- Ủy ban nhân dân huyện Thạch An, Cao Bằng;
- Bị cáo H (qua trại tạm giam);
- Bị cáo L (theo địa chỉ);
- Các đương sự khác (theo địa chỉ);
- Lưu HS; HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Duy Nhiệm